

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: DB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Managemant Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biến kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bầy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN LỢI NHUẬN KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT VIỆT NAM

Phạm Đức Hiếu *

Email: hieu.pd@tmu.edu.vn

Vũ Quang Trọng *

Email: trongvuquang@tmu.edu.vn

*** Trường Đại học Thương mại**

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Bài viết nghiên cứu chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán (KT) của các DN NY trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời kỳ Covid-19 với mẫu gồm 600 quan sát của 100 DN phi tài chính trên HSX giai đoạn 2017-2022. Mức độ thận trọng có điều kiện và độ lớn của khoản dồn tích tùy ý được dùng để đo lường chất lượng thông tin lợi nhuận KT. Kết quả hồi quy cho thấy: (1) các công ty đã tăng mức độ thận trọng trong thời kỳ đại dịch để bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư và bên cho vay; (2) không có bằng chứng cho rằng các công ty tăng cường sử dụng khoản dồn tích tùy ý để thao túng lợi nhuận trong đại dịch. Bài viết chứng tỏ chất lượng thông tin lợi nhuận KT của các DN NY Việt Nam vẫn được duy trì và không bị tác động tiêu cực bởi đại dịch. Nghiên cứu (NC) đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm thuyết phục cho các tổ chức tư vấn, nhà đầu tư và người sử dụng thông tin để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận KTDN trong bối cảnh đặc biệt của nền kinh tế. Đồng thời, bài viết cũng gợi mở hàm ý chính sách với cơ quan quản lý về sự cần thiết của việc ban hành các hướng dẫn KT cho DN trong trường hợp chưa có tiền lệ như Covid-19.

***Từ khóa:** Chất lượng thông tin lợi nhuận, dồn tích tùy ý, doanh nghiệp niêm yết, kế toán, thận trọng.*

***JEL Classifications:** M41, M42, M48.*

***DOI:** 10.54404/JTS.2024.DB2.01*

1. Đặt vấn đề

Sự lây lan nhanh chóng của virus Corona (Covid-19) vào năm 2020 đã gây ra một trong những đại dịch lớn nhất thế giới. Đại dịch không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn tác động đến hầu hết các khía cạnh của đời

sống xã hội và nền kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Để ngăn chặn sự lây lan của Covid-19, nhiều nước trên thế giới đã áp dụng các chính sách hạn chế hoặc phong tỏa việc đi lại, thực hiện giãn cách xã hội, làm việc và học tập tại nhà, thay đổi tập quán cộng đồng và các hoạt

động tập trung đông người. Vì vậy, kinh doanh thương mại, đầu tư và du lịch bị ảnh hưởng đáng kể, dẫn đến suy thoái kinh tế lớn (Dechow et al., 2021). Theo dữ liệu của Statista, kinh tế thế giới đã chịu những tác động tiêu cực rất lớn của đại dịch toàn cầu do Covid-19 gây ra. Trong năm 2020, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của thế giới là âm 3,4% trong khi GDP của 2019, năm trước đại dịch, là dương 2,9%, con số âm 3,4% của GDP trong 2020 tương đương giảm hơn 2 nghìn tỷ đô la Mỹ; tỷ lệ thất nghiệp 2020 là 6,6% trong khi năm trước liền kề chỉ là 5,6%; trao đổi thương mại toàn cầu 2020 giảm 12,9%. Chỉ số Dow Jones báo cáo mức giảm kỷ lục trong ngày lớn nhất trong lịch sử với gần 3.000 điểm vào 16/3/2020, so với mức giảm 2.300 điểm chỉ bốn ngày trước đó. Sự hoảng loạn của TTCK toàn cầu và sự không chắc chắn về triển vọng gia tăng thu nhập của các công ty trong tương lai gần cũng đã tạo ra một môi trường đầy biến động cho các cổ đông và nhà đầu tư tiềm năng.

Tại Việt Nam, kể từ ngày phát hiện ca nhiễm đầu tiên vào 23/1/2020, tính đến 17/2/2022, số ca nhiễm ở nước ta là hơn 2,6 triệu người, với 39.118 người tử vong. Để phòng, chống đại dịch nhiều biện pháp đã được chính phủ áp dụng như phong tỏa, cách ly, tổ chức giãn cách xã hội theo từng địa phương, khu vực, và gần nhất là chính sách tiêm chủng vắc xin toàn dân. Đứt gãy chuỗi cung ứng và đầu tư, sự sụt giảm nhanh chóng của doanh thu do phòng chống Covid-19 đã có hậu quả tiêu cực khiến hàng loạt DN phải thu hẹp hoạt động kinh doanh, cắt giảm lao

động, thậm chí phải đóng cửa hoặc tạm dừng hoạt động. Việt Nam chỉ chính thức công bố hết đại dịch Covid-19 kể từ ngày 7/7/2023, khi chuyển Covid-19 từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang nhóm B.

Theo (Huynh et al., 2021; Slater et al., 2022) do sụt giảm nhu cầu nhanh chóng ở mức độ toàn cầu, các công ty buộc phải áp dụng rất nhiều chính sách tài chính và hoạt động linh hoạt để giảm thiểu hoặc chống lại tác động tiêu cực của Covid-19. (Lassoued & Khanchel, 2021) cho rằng trong thời gian áp dụng các biện pháp hạn chế do Covid-19, các công ty sẽ ưu tiên sử dụng các kỹ thuật KT linh hoạt, đặc biệt với các ước tính KT để đối phó với dịch bệnh, bằng hành vi can thiệp vào lợi nhuận theo hướng tăng cường sử dụng biến dồn tích tùy ý và giảm hoặc bỏ qua dự phòng phải lập. Tuy nhiên, những nhận định như vậy vẫn chưa được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Gia tăng hay giảm nhẹ mức dự phòng để qua đó điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn chủ quan dựa vào các khoản dồn tích tùy ý đều có tác động đến chất lượng thông tin (CLTT) KT, CLTT lợi nhuận của DN trong thời kỳ đại dịch Covid-19 và vì vậy có ảnh hưởng đến việc ra quyết định của người sử dụng. Từ những lý do trên, NC thực nghiệm đánh giá CLTT lợi nhuận KT của DN trước và trong đại dịch Covid-19 là cần thiết.

Để có bằng chứng thực nghiệm cụ thể, bài viết này đánh giá ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới CLTT lợi nhuận KT của 100 DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt

Nam trong 6 năm (2017-2022) tương ứng với 600 quan sát, được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trước đại dịch (2017-2019) và giai đoạn đại dịch bùng phát ở Việt Nam và trên thế giới (2020-2022) và tiến hành so sánh CLTT lợi nhuận KT dựa trên đánh giá mức độ tăng/giảm của thận trọng và của khoản dồn tích tùy ý ở hai giai đoạn. NC sẽ trả lời câu hỏi sau: Mức dự phòng có điều kiện và mức can thiệp vào lợi nhuận thông qua biến dồn tích tùy ý của các DNNY Việt Nam có thay đổi (tăng lên/giảm đi) hay không dưới tác động của Covid-19?

Bài viết có những phát hiện và đóng góp nhất định cho các NC về CLTT KT nói chung, CLTT lợi nhuận nói riêng, đặc biệt là xem xét tác động của khung khoảng do đại dịch Covid-19, một chủ đề chưa được NC nhiều tại Việt Nam. Thứ nhất, bằng chứng thực nghiệm của NC đã chỉ ra dự phòng có điều kiện của các DNNY Việt Nam có tăng lên trong giai đoạn dịch bệnh, điều đó cho thấy CLTT KT được đảm bảo, lợi ích của cổ đông và các bên liên quan được bảo vệ ở một mức độ nhất định. Thứ hai, kết quả thực nghiệm cũng cho thấy các DNNY Việt Nam đã không tăng cường sử dụng biến dồn tích tùy ý để can thiệp làm đẹp lợi nhuận như giả thuyết đặt ra hoặc theo suy luận của lý thuyết KT thực chứng. Điều đó chứng tỏ, CLTT lợi nhuận nói riêng, CLTT tài chính nói chung của DNNY vẫn được duy trì trong giai đoạn có đại dịch. Thứ ba, trên cơ sở các phát hiện của NC, bài viết đã đưa ra các khuyến nghị và hàm ý cho nhà đầu tư, tổ chức tư vấn, người sử dụng thông tin và cơ quan quản lý

để có ứng xử đúng đắn đối với CLTT lợi nhuận KT DN trong bối cảnh đặc biệt của nền kinh tế.

Bài viết được cấu trúc như sau: ngoài phần đặt vấn đề, phần hai của bài viết sẽ là cơ sở lý thuyết; tiếp theo là tổng quan NC làm nền tảng cho các giả thuyết NC. Phần bốn là phương pháp NC, gồm mẫu NC, mô hình và đo lường các biến, và kỹ thuật xử lý dữ liệu. Phần năm trình bày các kết quả NC, kiểm định giả thuyết và thảo luận kết quả. Phần sáu sẽ là các kết luận, hàm ý của NC, hạn chế và gợi ý hướng NC trong tương lai.

2. Cơ sở lý luận và lý thuyết nền của nghiên cứu

2.1. Chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán

Chất lượng thông tin lợi nhuận KT là một khái niệm đa chiều nên có nhiều quan điểm khác nhau. Theo (Schipper & Vincent, 2003) CLTT lợi nhuận KT phản ánh mức độ trung thực và không bị thao túng của lợi nhuận trên BCTC. Ngược lại, lợi nhuận bị thao túng là khi có sự can thiệp của các nhà quản lý bằng việc sử dụng các chính sách KT nhằm đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích nhóm nhưng gây hại đến lợi ích của số đông nhà đầu tư còn lại. CLTT lợi nhuận KT có vai trò quan trọng vì ảnh hưởng tới việc ra quyết định của nhiều bên, thông tin có chất lượng kém sẽ gây lãng phí trong phân bổ nguồn lực đầu tư, dẫn tới mất ổn định của thị trường vốn. Theo nhiều nhà NC (Francis et al., 2005; Godigbe et al., 2018), mặc dù được sử dụng phổ biến nhưng đến nay vẫn chưa có sự thống nhất về ‘CLTT lợi nhuận KT’; các tác giả cho rằng, lợi nhuận

có chất lượng cao sẽ có một hoặc một số thuộc tính cơ bản sau: (i) có tính bền, thể hiện mối liên hệ giữa lợi nhuận hiện tại với lợi nhuận tương lai (Dechow et al., 2010); (ii) có tính ổn định (Dechow et al., 2010); (iii) có thể dự báo tốt lợi nhuận tương lai (Schipper & Vincent, 2003); (iv) có tính thận trọng và cảnh báo rủi ro kịp thời (Watts, 2003); (v) không có quản trị lợi nhuận hoặc ở mức thấp chấp nhận được bởi các kiểm toán viên độc lập đối với BCTC được kiểm toán (Francis et al., 2005; Godigbe et al., 2018).

Trong phạm vi bài viết này, CLTT lợi nhuận KT được đánh giá dựa vào 2 thuộc tính cơ bản là: (i) có tính thận trọng và cảnh báo rủi ro kịp thời (Watts, 2003) và (ii) không có quản trị lợi nhuận hoặc ở mức thấp chấp nhận được bởi các kiểm toán viên độc lập đối với BCTC được kiểm toán (Francis et al., 2005; Godigbe et al., 2018). Sở dĩ hai thuộc tính cơ bản này được lựa chọn để đánh giá CLTT lợi nhuận KT của các DNNY trong NC vì bài viết được đặt trong bối cảnh xem xét ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới CLTT lợi nhuận báo cáo của DNNY trên TTCK Việt Nam. Đây là giai đoạn mà bối cảnh kinh tế, kinh doanh có biến đổi sâu sắc theo chiều hướng tiêu cực, chưa có tiền lệ. Theo yêu cầu của nguyên tắc thận trọng trong KT, khi đó các tiêu cực của kinh tế, kinh doanh sẽ phải được phản ánh kịp thời vào chi phí và vì vậy sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo của DNNY. Tuy nhiên, các nhà quản lý có thể lựa chọn các chính sách, kỹ thuật KT linh hoạt để “chống sốc” cho sự suy giảm đột ngột của thu nhập bằng các can thiệp chủ quan của họ

trong quá trình lập BCTC.

2.2. Các lý thuyết nền của nghiên cứu

Lý thuyết kế toán thực chứng: được phát triển từ lý thuyết kinh tế học thực chứng của (Friedman, 1966). Lý thuyết này có ba giả thuyết: giả thuyết về chính sách tiền thưởng, giả thuyết hợp đồng nợ, và giả thuyết chi phí chính trị. Giả thuyết về chính sách tiền thưởng cho rằng nhà quản lý cần hoàn thành mục tiêu về lợi nhuận để có những khoản tiền thưởng theo quy định. Giả thuyết hợp đồng vay nợ cho rằng nhà quản lý sẽ điều chỉnh tăng lợi nhuận nhằm tránh sự chú ý từ chủ nợ, đồng thời dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm các hợp đồng vay nợ mới. Giả thuyết chi phí chính trị mô tả lợi nhuận sẽ được nhà quản lý điều chỉnh nhằm đạt được các lợi ích về thuế, phí. Cả ba giả thuyết đã giải thích rõ hơn bối cảnh và động cơ dẫn đến hành vi can thiệp vào lợi nhuận KT của DNNY theo cả hai chiều hướng tăng hoặc giảm và qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới CLTT KT.

Lý thuyết đại diện: nội dung chính của lý thuyết đại diện là việc phân tách giữa chủ sở hữu vốn (cổ đông) và người quản lý công ty (ban giám đốc). Mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu vốn và các nhà quản lý sẽ khiến cho công ty phải gánh chịu một số khoản chi phí nhất định (Jensen & Meckling, 1976). Khi nhà quản lý có nhiều thông tin tài chính của công ty so với các cổ đông, bất cân xứng thông tin sẽ phát sinh và các nhà quản lý lợi dụng cơ hội này để đạt được lợi ích cá nhân thay vì tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông (Eisenhardt, 1989). Cơ chế đại diện, vì thế đã tạo điều kiện cho các nhà quản lý được linh hoạt lựa chọn

chính sách KT, trong đó có KT thận trọng và sử dụng các khoản dồn tích nhằm can thiệp vào lợi nhuận theo hướng có lợi cho cá nhân, qua đó cũng ảnh hưởng tiêu cực tới CLTT lợi nhuận báo cáo.

3. Tổng quan nghiên cứu và hình thành giả thuyết nghiên cứu

Môi trường kinh tế, kinh doanh có ảnh hưởng đến CLTT lợi nhuận KT của một DN (Al-Qudah et al., 2022; Cui et al., 2021; Uddin, 2023). Các bằng chứng thực tế đã cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh và tới ứng xử của các nhà quản lý DN trong quản trị rủi ro. Nhiều nhà NC như (Lassoued & Khanchel, 2021; Ozili, 2021), nhận định trong đại dịch Covid-19, các công ty sẽ tăng cường áp dụng các kỹ thuật KT linh hoạt để thao túng lợi nhuận theo chiều hướng có lợi nhằm che dấu tình trạng tài chính tồi tệ. Tương tự, (Pavlatos & Kostakis, 2015) cũng cho rằng khi kinh doanh khó khăn, các DN có thể lựa chọn chính sách KT một cách có chủ ý để điều tiết sao cho chỉ tiêu lợi nhuận không bị giảm với biên độ lớn và đột ngột. Do đó, dựa trên lý thuyết KT thực chứng và lý thuyết đại diện có thể suy đoán CLTT lợi nhuận KT của các DNNY Việt Nam sẽ giảm trong đại dịch Covid-19 so với thời kỳ trước đại dịch. Giả thuyết chính (H1) của NC này được phát biểu như sau.

H1: Chất lượng thông tin lợi nhuận KT của các DNNY Việt Nam bị giảm sút trong thời kỳ đại dịch Covid-19 so với thời kỳ trước đại dịch.

Để kiểm định giả thuyết chính (H1), các

giả thuyết thành phần (H1a, H1b) sẽ được xây dựng phù hợp với hai biến đại diện cho CLTT lợi nhuận KT được sử dụng trong bài viết này, đó là: (i) độ lớn của khoản dự phòng có điều kiện, và (ii) độ lớn của khoản dồn tích tùy ý.

3.1. Dự phòng có điều kiện và Covid-19

Dự phòng có điều kiện là biểu hiện cụ thể của thực hiện nguyên tắc KT thận trọng - một nguyên tắc cơ bản của KT, yêu cầu các nhà quản lý phải ghi chép ngay mọi khoản lỗ dự kiến nhưng lại trì hoãn việc ghi nhận doanh thu khi chưa có bằng chứng tin cậy (LaFond & Watts, 2008; Zadeh et al., 2022). Do đó, thận trọng được coi là một thuộc tính của BCTC chất lượng cao theo nguyên tắc không báo cáo quá cao các khoản doanh thu/thu nhập, nhưng không báo cáo quá thấp các khoản chi phí/tổn thất có thể xảy ra. Nhiều nhà NC đã thừa nhận lợi ích của KT thận trọng trong việc cải thiện CLTT lợi nhuận KT (Asri, 2017; Xia et al., 2019). Trên thực tế, KT thận trọng thu hẹp sự bất cân xứng thông tin giữa các bên trong các mối quan hệ hợp đồng (Zadeh et al., 2022) và buộc các nhà quản lý phải báo cáo tin xấu một cách kịp thời, từ đó giảm hành vi thao túng lợi nhuận (García Lara et al., 2020).

Những người ủng hộ KT thận trọng cho rằng các DN thận trọng hơn thì khả năng lợi nhuận KT bị phóng đại sẽ thấp hơn. Với sự không chắc chắn ở mức độ cao chưa từng có tiền lệ mà các DN và nền kinh tế phải đối mặt trong thời gian đại dịch Covid-19, theo suy luận logic các công ty sẽ ghi nhận mức dự phòng cao hơn, theo yêu cầu của nguyên tắc thận trọng, vì dự đoán thua lỗ ở thời kỳ này

gần như là hiển nhiên khi hoạt động kinh doanh bị hạn chế ở mức độ cao. Vì thế, trong giai đoạn đại dịch các công ty với mức dự phòng thấp hơn sẽ được cho là có CLTT lợi nhuận thấp hơn. Từ các lập luận trên, giả thuyết thành phần thứ nhất được hình thành và phát biểu như sau:

H1a: Trong đại dịch Covid-19, các DNNY Việt Nam báo cáo mức dự phòng có điều kiện thấp hơn so với giai đoạn trước đại dịch.

3.2. Độ lớn của khoản dồn tích tùy ý và Covid-19

Độ lớn của khoản dồn tích tùy ý là một thuộc tính quan trọng phản ánh CLTT lợi nhuận KT, và nó đã được sử dụng bởi nhiều nhà NC, với nhiều mô hình đo lường (Dechow et al., 1995; Jones, 1991; Kothari et al., 2005). (Dechow et al., 2010) và nhiều nhà NC cho rằng các DN có mức dồn tích tùy ý cao sẽ có thu nhập ít ổn định hơn, và đó là đặc điểm của lợi nhuận có chất lượng thấp. Các tác giả giải thích rằng các DN có mức dồn tích cao chứng tỏ có sự can thiệp của các nhà quản lý vào quá trình tính toán lợi nhuận theo hướng phóng đại chỉ tiêu báo cáo. Trong bối cảnh môi trường kinh tế, kinh doanh có nhiều bất ổn, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, các nhà quản lý sẽ lợi dụng sự linh hoạt của chính sách KT và của các nguyên tắc KT được thừa nhận để tăng hoặc giảm độ lớn của các khoản dồn tích như: thay đổi chính sách khấu hao, điều chỉnh dự phòng, thay đổi phương pháp tính giá vốn, phương pháp phân bổ chi phí... , kết quả là tác động vào lợi nhuận kỳ báo cáo. Vì vậy, có thể suy luận và dự đoán rằng, trong nỗ lực đối phó với Covid-19, khi can thiệp

vào lợi nhuận KT các công ty sẽ báo cáo một mức dồn tích tùy ý cao hơn so với giai đoạn trước đại dịch. Do đó, giả thuyết thành phần thứ hai được hình thành và phát biểu như sau:

H1b: Trong đại dịch Covid-19, các DNNY Việt Nam báo cáo mức dồn tích tùy ý cao hơn so với thời kỳ trước đại dịch.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Mẫu NC gồm các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2017-2022. BCTC đã kiểm toán của các DN này được thu thập từ website của SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và một phần được cung cấp bởi Công ty cổ phần Tài Việt (Vietstock), nhà cung cấp dữ liệu chứng khoán và đầu tư tài chính hàng đầu Việt Nam. Tiêu chuẩn chọn mẫu bao gồm: (i) các DN niêm yết liên tục trên HSX từ trước 2016 đến thời điểm 6/2024; (ii) các BCTC đều được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần; (iii) có đủ dữ liệu để tính toán các biến NC trong giai đoạn 2017-2022; (iv) dữ liệu của năm 2016 được sử dụng để tính toán các giá trị của biến NC ở năm t-1. Do vậy, các DN niêm yết từ sau năm 2016 sẽ bị loại khỏi khung chọn mẫu.

Do giới hạn về thời gian và kinh phí, phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên được thực hiện, với quy mô mẫu ban đầu là 251 DN trong tổng số 369 DN phi tài chính niêm yết trên HSX, bằng 68% tổng thể. Sau khi sàng lọc theo các tiêu chuẩn chọn mẫu nêu trên, mẫu NC cuối cùng được xác lập gồm 100 DN phi tài chính niêm yết trong thời gian từ 2016-2022; không kể năm 2016, dữ liệu NC được

chia làm hai giai đoạn: 3 năm trước đại dịch (2017-2019) và 3 năm trong đại dịch (2020-2022), tương ứng với 600 quan sát DN theo năm (firm-year observations).

4.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình (Basu, 1997) - được sử dụng để kiểm tra giả thuyết thành phần thứ nhất

$$X_{i,t}/P_{i,t-1} = \beta_0 + \beta_1 D_{i,t} + \beta_2 R_{i,t} + \beta_3 D_{i,t} R_{i,t} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $X_{i,t}/P_{i,t}$ là tỷ số giữa thu nhập trên một cổ phần của DN i ở năm t với giá cổ phiếu của DN ở thời điểm đầu năm; $R_{i,t}$ là lợi suất cổ phiếu của DN i ở năm t; $D_{i,t}$ là biến giả bằng 1 nếu $R_{i,t} < 0$, và bằng 0 nếu $R_{i,t} > 0$. Theo (Basu, 1997), $\beta_3 > 0$ và càng lớn chứng tỏ mức dự phòng càng cao.

Mô hình đo lường khoản dồn tích tùy ý của (Kothari et al., 2005) - được sử dụng để kiểm tra giả thuyết thành phần thứ hai

Dựa trên mô hình:

$$AC_{i,t}/A_{i,t-1} = \alpha_0 + \alpha_1 (1/A_{i,t-1}) + \alpha_2 (\Delta REV_{i,t}/A_{i,t-1}) + \alpha_3 (PPE_{i,t}/A_{i,t-1}) + \alpha_4 ROA_{i,t} + \mu_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: $AC_{i,t}$ là tổng giá trị khoản dồn tích của DN i ở năm t được xác định bằng lợi nhuận sau thuế trừ (-) lưu chuyển tiền thuần của hoạt động kinh doanh. $\Delta REV_{i,t}$ là thay đổi doanh thu thuần của DN i năm t so với t-1; $A_{i,t-1}$ là tổng tài sản DN i năm t-1; $PPE_{i,t}$ là nguyên giá TSCĐ của DN i năm t. Tất cả các biến của mô hình (2) đều được giám phát theo giá trị tài sản của DN ở năm trước (t-1).

NC này sử dụng giá trị tuyệt đối của các khoản dồn tích tùy ý, vì can thiệp vào lợi nhuận có thể bao gồm cả việc điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm để đạt được mục tiêu

quản lý. Giá trị trung bình theo trị tuyệt đối của khoản dồn tích càng cao chứng tỏ các nhà quản lý can thiệp vào lợi nhuận càng lớn (Kothari et al., 2005).

4.3. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Phần mềm STATA 17 được vận dụng để thực hiện phân tích hồi quy đa biến theo POLS. Các điều kiện của hồi quy tuyến tính được kiểm tra trước khi phân tích, gồm: phân phối chuẩn, tự tương quan, đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi. Kết quả chỉ ra tất cả các điều kiện đều đáp ứng, ngoại trừ phương sai sai số thay đổi. Để loại trừ hạn chế này, tất cả các biến NC đã được xử lý giá trị ngoại lai (outlier), bằng cú pháp winsorize 1% level. Các biến NC được đo lường theo mô tả chi tiết trong Bảng 1 dưới đây.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả các biến chính của nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến chính trong NC. Biến $X_{i,t}/P_{i,t-1}$ có trị bình quân là 0,111, với giá trị thấp nhất là -0,094, cao nhất là 0,526, độ lệch chuẩn 0,091. Biến lợi suất cổ phiếu ($R_{i,t}$) có giá trị trung bình là 0,359, thấp nhất -0,708, cao nhất 18,324. Các biến của mô hình 2, tổng giá trị dồn tích ($AC_{i,t}/A_{i,t-1}$) có trị bình quân là 0,044, nhỏ nhất -0,294, lớn nhất 0,647, độ lệch chuẩn 0,134; các biến còn lại như: thay đổi doanh thu, nguyên giá TSCĐ và ROA có giá trị bình quân lần lượt là 0,1; 0,490 và 7,458 với độ lệch chuẩn tương ứng 0,347; 0,366 và 7,891.

Bảng 1: Đo lường các biến sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Mô tả đo lường
$AC_{it}/A_{i,t-1}$	Tổng đòn tích = (Lợi nhuận sau thuế - lưu chuyển tiền thuần của HĐKD)/Tổng tài sản đầu năm
$\Delta REV_{i,t}/A_{i,t-1}$	[DT thuần năm (t) - DT thuần năm (t-1)]/Tổng tài sản đầu năm
$PPE_{it}/A_{i,t-1}$	Tổng nguyên giá TSCĐ/Tổng tài sản đầu năm
ROA	Tỷ suất sinh lời của tài sản = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân
$X_{i,t}/P_{i,t-1}$	Thu nhập trên một cổ phần/Giá cổ phiếu ở thời điểm đầu năm
R	Lợi suất cổ phiếu thường
D	Biến giả nhận giá trị 1 nếu $R < 0$, 0 nếu $R > 0$
AEM	Đòn tích tùy ý = Giá trị tuyệt đối phần dư của mô hình Kothari và cộng sự (2005)

(Nguồn: Tổng hợp từ mô hình nghiên cứu)

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến của NC

Biến	N	Mean	Std. dev.	Min	Max	Median	Skewness	Kurtosis
$X_{it}/P_{i,t-1}$	600	0,111	0,091	-0,094	0,526	0,994	1,687	8,362
$R_{i,t}$	600	0,359	2,119	-0,708	18,324	0,050	7,787	65,177
D	600	0,437	0,497	0	1	0	0,255	1,065
$AC_{it}/A_{i,t-1}$	600	0,044	0,134	-0,294	0,647	0,038	1,067	7,587
$\Delta REV_{i,t}/A_{i,t-1}$	600	0,100	0,347	-0,815	1,770	0,063	1,378	8,843
$PPE_{i,t}/A_{i,t-1}$	600	0,490	0,366	0,011	1,716	0,387	1,143	3,923
ROA	600	7,458	7,891	-8,529	41,267	5,477	2,198	9,577
AEM	600	0,090	0,090	0,0002	0,609	0,063	2,240	10,05

(Nguồn: Xử lý dữ liệu từ STATA 17)

5.2. Kết quả kiểm định giả thuyết thành phần thứ nhất (H1a)

Kết quả ở Bảng 3 chỉ ra β_3 có sự khác biệt nhất định, tăng lên trong giai đoạn Covid

(2020-2022) so với trước đại dịch (2017-2019). Giai đoạn 2020-2022, $\beta_3 = 0,158$ với $\text{sig.} = 0,003 < 0,01$; giai đoạn 2017-2019, $\beta_3 = 0,122$ với $\text{sig.} = 0,09 < 0,1$. Kết quả hồi quy

Bảng 3: Kết quả ước lượng mức dự phòng có điều kiện theo Basu (1997)

Thời kỳ	N	β_3	R^2	Adjusted R^2	F
2017-2022	600	0,156***	0,104	0,095	11,45***
2017-2019	300	0,122*	0,113	0,082	3,65***
2020-2022	300	0,158***	0,128	0,098	4,24***

(Nguồn: Xử lý dữ liệu từ STATA 17; ***, **, * ứng với $p < 1\%$, 5% và 10%)

theo (Basu, 1997) đã cung cấp bằng chứng để phủ nhận giả thuyết $H1a$ vì sự tăng lên có ý nghĩa thống kê của khoản dự phòng có điều kiện từ 0,122 lên 0,158.

Bên cạnh phát hiện ở trên, NC cũng cho thấy các DNNY Việt Nam đã thực hành KT thận trọng trong cả giai đoạn 2017-2022, thể hiện ở hệ số $\beta_3 = 0,156 > 0$, với $\text{sig.} = 0,000 < 0,01$. Mức độ giải thích của mô hình với R^2 từ $10\% - 12,8\%$ và R^2 hiệu chỉnh trong khoảng $8\% - 10\%$, giống với các NC về KT thận trọng của (Basu, 1997) và có phần cao hơn các NC gần đây của (Al-Qudah et al., 2022), với R^2 hiệu chỉnh từ $3,91\% - 11,12\%$ khi cùng sử dụng mô hình (Basu, 1997) để ước lượng mức độ thận trọng của các DNNY tại TTCK Jordan.

Xem xét sự khác biệt của mức dự phòng có điều kiện trước và trong đại dịch Covid-19

Kiểm định về sự khác biệt của hai hệ số hồi quy được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi liệu mức dự phòng có điều kiện trước và trong đại dịch Covid-19 có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không? kết quả kiểm tra cho giá trị $\chi^2 = 0,21$ và $\text{sig.} = 0,6487 > 0,05$. Điều đó chứng tỏ mặc dù mức độ thận trọng có điều kiện của các DNNY Việt Nam có tăng lên trong giai đoạn đại dịch Covid-19 so với giai đoạn trước đó, nhưng sự khác biệt không

có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này kết hợp với phát hiện ở trên cung cấp bằng chứng để từ bỏ giả thuyết $H1a$ về sự giảm sút của các khoản dự phòng có điều kiện của các DNNY Việt Nam trong giai đoạn đại dịch Covid-19.

Các phát hiện đối với giả thuyết $H1$ nêu trên ở Việt Nam giống với kết luận từ NC thực nghiệm của (Al-Qudah et al., 2022) tại Jordan, của (Bahrini et al., 2020) tại các nước vùng vịnh, nhưng lại đối lập với các kết luận của (Cui et al., 2021; Zhang et al., 2020) tại Trung Quốc. Tuy nhiên, kết quả tại Việt Nam có sự phù hợp khá cao với NC của (Al-Qudah et al., 2022) tại Jordan, một nước đang phát triển có nhiều điểm giống với Việt Nam và NC cũng sử dụng mô hình (Basu, 1997) để ước lượng mức độ thận trọng. Dù vậy, sự thiếu nhất quán của các phát hiện cho thấy để đánh giá tác động của Covid-19 tới KT thận trọng và CLTT lợi nhuận KT cần phải có thêm các NC đối sánh tiếp theo trong tương lai.

5.3. Kết quả kiểm định giả thuyết thành phần thứ 2 ($H1b$)

Ước lượng AEM từ mô hình (Kothari et al., 2005) cung cấp bằng chứng cho thấy các DNNY Việt Nam có điều chỉnh lợi nhuận ở mức thấp bằng các khoản dồn tích tùy ý. Theo Bảng 4, trị số bình quân mức dồn tích tùy ý cả giai đoạn 2017-2022 là 0,09, giá trị thấp nhất

Bảng 4: Kết quả ước lượng mức dồn tích tùy ý theo Kothari và cộng sự (2005) *

Thời kỳ	N	Mean	Std. dev.	Min	Max
2017-2022	600	0,090	0,089	0,0003	0,609
2017-2019	300	0,083	0,076	0,0003	0,472
2020-2022	300	0,097	0,101	0,0005	0,609

(Nguồn: Xử lý dữ liệu từ STATA 17; (*) mức dồn tích tùy ý được tính theo giá trị tuyệt đối)

0,0003 và cao nhất là 0,609. Giai đoạn trước Covid-19, mức dồn tích tùy ý có trị trung bình là 0,083, nhỏ nhất 0,0003 và cao nhất 0,472. Giai đoạn Covid-19, đại dịch đã khiến cho các DNNY can thiệp vào lợi nhuận nhiều hơn thể hiện ở sự tăng lên của mức dồn tích tùy ý, với trị trung bình là 0,097, giá trị nhỏ nhất 0,0005 và cao nhất 0,609.

Xem xét sự khác biệt của mức dồn tích tùy ý trước và trong đại dịch Covid-19

Liệu có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức dồn tích tùy ý giữa giai đoạn trước và trong Covid-19 hay không? Sử dụng phân tích one way ANOVA, kết quả cho $\text{sig.} = 0,166 > 0,05$. Vì vậy có thể kết luận không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về độ lớn của mức dồn tích tùy ý trước và trong đại dịch Covid-19. Phát hiện này thống nhất với kết luận của (Uddin, 2023) tại 118 DNNY Bangladesh nhưng có phần mâu thuẫn với kết luận của (Aljughaiman et al., 2023) tại Trung Quốc với mẫu 1.832 DNNY; các tác giả này nhận thấy các DN Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận bằng các khoản dồn tích tùy ý nhằm tránh ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch.

Kết quả kiểm định ở trên chứng minh giả thuyết thành phần thứ hai (H1b) bị bác bỏ, chứng tỏ trong giai đoạn 2020-2022, các

DNNY Việt Nam thể hiện mức dồn tích tùy ý (thấp) tương đương với trước đó, giai đoạn 2017-2019. Như vậy, lợi nhuận của các DNNY không bị phóng đại như giả thuyết NC đã đặt ra.

6. Kết luận

Bài viết trả lời câu hỏi liệu CLTT lợi nhuận KT của các DNNY Việt Nam có giảm sút trong giai đoạn đại dịch Covid-19 so với giai đoạn trước đại dịch hay không? Hai khía cạnh để đánh giá chất lượng được sử dụng trong NC này, đó là: mức dự phòng có điều kiện và độ lớn của khoản dồn tích tùy ý. Các phát hiện quan trọng được rút ra từ NC như sau. Thứ nhất, có bằng chứng thuyết phục về sự gia tăng các khoản dự phòng có điều kiện của các DNNY Việt Nam khi đối mặt với điều kiện kinh doanh bất ổn do Covid-19 từ 2020-2022; điều đó minh chứng rằng CLTT lợi nhuận KT được đảm bảo vì các DNNY đã có cảnh báo tới người sử dụng thông tin về các khoản tổn thất có thể xảy ra. Thứ hai, bằng chứng thực nghiệm cũng chỉ ra các DNNY Việt Nam, ở góc độ khác, đã gia tăng độ lớn của khoản dồn tích tùy ý nhằm can thiệp vào lợi nhuận, tuy nhiên mức điều chỉnh này không có ý nghĩa thống kê. Vì thế CLTT lợi nhuận KT vẫn được đảm bảo.

Kết quả từ NC trên là cơ sở tham chiếu hữu ích cho các tổ chức tư vấn, nhà đầu tư và những người sử dụng thông tin để đánh giá CLTT lợi nhuận KT phục vụ cho việc ra quyết định. Đặc biệt, NC này đã làm sáng tỏ vấn đề: đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng tới CLTT KT hay không? Câu trả lời là có dấu hiệu về áp dụng chính sách KT linh hoạt của DNNY, tuy nhiên sự thay đổi này có tác động chưa đủ lớn và không có ý nghĩa thống kê, không làm giảm chất lượng của thông tin lợi nhuận trên BCTC. Vì thế, giả thuyết NC chính H1 bị bác bỏ; chứng tỏ CLTT lợi nhuận KT của các DNNY Việt Nam không giảm sút do Covid-19. Kết quả của NC cũng đồng thời là cơ sở cho các hàm ý chính sách đối với các cơ quan quản lý để cung cấp các hướng dẫn cần thiết cho KT có thể vận dụng trong điều kiện đặc biệt của nền kinh tế khi có dịch bệnh. Các hướng dẫn có thể vẫn trong khung khổ của các chuẩn mực và thông lệ KT phổ biến của Việt Nam và/hoặc quốc tế để đảm bảo một mức thận trọng cần thiết. Một vài điều chỉnh linh hoạt chính sách, phương pháp KT nhưng vẫn đảm bảo CLTT KT nói chung, CLTT lợi nhuận KT nói riêng sẽ chứng tỏ phản ứng kịp thời của cơ quan quản lý, đáp ứng được mong đợi của giới hành nghề KT, kiểm toán trước những vấn đề chưa từng xảy ra trước đó.

Bài viết này cũng là một trong số các NC đầu tiên xem xét đồng thời cả dự phòng có điều kiện và quản trị lợi nhuận thông qua biến dồn tích tại Việt Nam trong bối cảnh của đại dịch Covid-19. Vì thế, bên cạnh các phát hiện trên, bài viết mới chỉ có đủ dữ liệu để so sánh CLTT lợi nhuận KT ở 2 giai đoạn: trước và trong đại dịch Covid-19. Vì vậy, cần có các NC tiếp theo với quy mô mẫu lớn hơn và

khoảng thời gian dài hơn để có thể phân tích, so sánh CLTT lợi nhuận KT của các DNNY Việt Nam cả trước, trong và sau đại dịch Covid-19. ♦

Tài liệu tham khảo:

Aljughaiman, A. A., Nguyen, T. H., Trinh, V. Q., & Du, A. (2023). The Covid-19 outbreak, corporate financial distress and earnings management. *International Review of Financial Analysis*, 88, 102675. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2023.102675>.

Al-Qudah, L. A., Ahmad Qudah, H., Abu Hamour, A. M., Abu Huson, Y., & Al Qudah, M. Z. (2022). The effects of COVID-19 on conditional accounting conservatism in developing countries: Evidence from Jordan. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2152156. <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2152156>.

Asri, M. (2017). *The Effect of Accounting Conservatism on Earning Quality* (SSRN Scholarly Paper No. 2992129). <https://doi.org/10.2139/ssrn.2992129>.

Bahrini, R., Filfilan, A., Bahrini, R., & Filfilan, A. (2020). Impact of the novel coronavirus on stock market returns: Evidence from GCC countries. *Quantitative Finance and Economics*, 4(4), Article QFE-04-04-029. <https://doi.org/10.3934/QFE.2020029>.

Basu, S. (1997). The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings1. *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 3–37. [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(97\)00014-1](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(97)00014-1).

Cui, L., Kent, P., Kim, S., & Li, S. (2021). Accounting conservatism and firm perform-

ance during the COVID-19 pandemic. *Accounting & Finance*, 61(4), 5543–5579. <https://doi.org/10.1111/acfi.12767>.

Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2), 344–401. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>

Dechow, P. M., Erhard, R. D., Sloan, R. G., Soliman, & T, M. (2021). Implied Equity Duration: A Measure of Pandemic Shutdown Risk. *Journal of Accounting Research*, 59(1), 243–281. <https://doi.org/10.1111/1475-679X.12348>.

Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225.

Eisenhardt, K. M. (1989). Agency Theory: An Assessment and Review. *The Academy of Management Review*, 14(1), 57–74. <https://doi.org/10.2307/258191>.

Francis, J., LaFond, R., Olsson, P., & Schipper, K. (2005). The market pricing of accruals quality. *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295–327. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.06.003>

Friedman, M. (1966). *Essays in Positive Economics*. University of Chicago Press. <https://press.uchicago.edu/ucp/books/book/chicago/E/bo25773835.html>.

García Lara, J. M., García Osma, B., & Penalva, F. (2020). Conditional conservatism and the limits to earnings management. *Journal of Accounting and Public Policy*, 39(4), 106738. <https://doi.org/10.1016/j.jacpubpol.2020.106738>.

Godigbe, B. G., Chui, C. M., & Liu, C.-L. (2018). Directors network centrality and earnings quality. *Applied Economics*, 50(50), 5381–5400. <https://doi.org/10.1080/00036846.2018.1486992>.

Huynh, N., Dao, A., & Nguyen, D. (2021). Openness, economic uncertainty, government responses, and international financial market performance during the coronavirus pandemic. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 31, 100536. <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2021.100536>.

Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X).

Jones, J. J. (1991). Earnings Management During Import Relief Investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228. <https://doi.org/10.2307/2491047>.

Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163–197. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002>

LaFond, R., & Watts, R. L. (2008). The Information Role of Conservatism. *The Accounting Review*, 83(2), 447–478.

Lassoued, N., & Khanchel, I. (2021). Impact of COVID-19 Pandemic on Earnings Management: An Evidence from Financial Reporting in European Firms. *Global Business Review*, 09721509211053491. <https://doi.org/10.1177/09721509211053491>.

Ozili, P. K. (2021). Accounting and Financial Reporting During a Pandemic. In E.

Özen, S. Grima, & R. D. Gonzi (Eds.), *New Challenges for Future Sustainability and Wellbeing* (pp. 87–93). Emerald Publishing Limited. <https://doi.org/10.1108/978-1-80043-968-920211005>.

Pavlatos, O., & Kostakis, H. (2015). Management accounting practices before and during economic crisis: Evidence from Greece. *Advances in Accounting*, 31(1), 150–164. <https://doi.org/10.1016/j.adiac.2015.03.016>

Schipper, K., & Vincent, L. (2003). Earnings quality. *Accounting Horizons*, 17(SUPPL.), 97–110. <https://doi.org/10.2308/acch.2003.17.s-1.97>.

Slater, D., Hollnagel, E., MacKinnon, R., Suján, M., Carson-Stevens, A., Ross, A., & Bowie, P. (2022). A systems analysis of the COVID-19 pandemic response in the United Kingdom - Part 1 - The overall context. *Safety Science*, 146, 105525. <https://doi.org/10.1016/j.ssci.2021.105525>.

Uddin, M. H. (2023). The moderating role of COVID-19 pandemic on the relationship between CEO characteristics and earnings management: Evidence from Bangladesh. *Cogent Business & Management*, 10(1), 2190196. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2190196>.

Watts, R. L. (2003). Conservatism in Accounting Part I: Explanations and Implications. *Accounting Horizons*, 17(3), 207–221. <https://doi.org/10.2308/acch.2003.17.3.207>

Xia, B. S., Liitiäinen, E., & De Beelde, I. (2019). Accounting conservatism, financial reporting and stock returns. *Accounting and Management Information Systems*, 18(1), Article 1. <https://doi.org/10.24818/jamis.2019.01001>.

Zadeh, F. N., Askarany, D., & Asl, S. A. (2022). Accounting Conservatism and Earnings Quality. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9), Article 9. <https://doi.org/10.3390/jrfm15090413>.

Zhang, D., Hu, M., & Ji, Q. (2020). Financial markets under the global pandemic of COVID-19. *Finance Research Letters*, 36, 101528. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101528>.

Summary

This paper examines earnings information quality of companies listed on the Vietnam Exchange Market during the Covid-19 period with a sample of 600 observations of 100 non-financial listed firms on HSX in the period 2017–2022. The level of conditional conservatism and that of discretionary accruals are both employed to measure earnings quality. The multiple regression findings show that: (1) listed firms have increased their conservative level during the pandemic to protect the interests of investors and lenders; (2) there is no evidence that companies used discretionary accruals to manipulate earnings during the pandemic. The study proves that earnings quality of Vietnamese listed firms remains unchanged and unaffected by negative impacts of Covid-19. The paper provides convincing empirical evidence for consulting organizations, investors and other stakeholders to evaluate the quality of accounting information, especially firm's earnings quality in the special context of economy. In addition, the article also suggests policy implications for state authorities on the necessity of issuing accounting guidelines for businesses in unprecedented situations like Covid-19.